

ĐIỂM CHUẨN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI NĂM 2008
Gồm 5 trường ĐH thành viên và 2 khoa trực thuộc:

ĐH Công nghệ
ĐH Khoa học Tự nhiên
ĐH Khoa học Xã hội và Nhân văn
ĐH Ngoại ngữ
ĐH Kinh tế
Khoa Luật
Khoa Sư phạm

TT	Ngành/Đơn vị	Mã ngành	Chỉ tiêu	Khối	Điểm trúng tuyển NV1	Chỉ tiêu tuyển NV2	Điểm nhận hồ sơ NV2
I	Trường ĐH Công nghệ						
1	Công nghệ thông tin	105	320	A	23.5		
2	Công nghệ điện tử viễn thông	109	120	A	23.5	59	23.5
3	Vật lý kỹ thuật	115	60	A	19.0	14	19.0
4	Cơ học kỹ thuật	116	60	A	19.0	11	19.0
5	Công nghệ cơ điện tử	117	80	A	21.0	32	21.0
II	Trường ĐH Khoa học Tự nhiên						
1	Toán học	101	60	A	18.0	24	18.0
2	Toán cơ	102	40	A	18.0	37	18.0
3	Toán - Tin ứng dụng	103	120	A	19.0		
4	Vật lý	106	120	A	18.0	50	18.0
5	Công nghệ hạt nhân	108	40	A	18.0	23	18.0
6	Khí tượng - Thủy văn - Hải dương học	110	100	A	18.0	87	18.0

7	Công nghệ biển	112	50	A	18.0	49	18.0
8	Hóa học	201	100	A	19.0		
9	Công nghệ hóa học	202	70	A	20.0		
10	Khoa học đất	203	40	A	18.0	10	18.0
				B	22.0	10	22.0
11	Địa lý	204	60	A	18.0	56	18.0
12	Địa chính	205	60	A	18.0	35	18.0
13	Địa chất	206	60	A	18.0	55	18.0
14	Địa kỹ thuật-Địa môi trường	208	60	A	18.0	59	18.0
15	Quản lý tài nguyên thiên nhiên	209	50	A	18.0	48	18.0
16	Sinh học	301	100	B	24.0		
17	Công nghệ sinh học	302	70	B	25.0		
18	Khoa học môi trường	303	80	A	18.0		
				B	26.0		
19	Công nghệ môi trường	305	50	A	18.0		
III	Trường ĐH Khoa học Xã hội và Nhân văn						
1	Tâm lý học	501		C	18.0	15	18.0
				D1,2,3,4,5,6	18.0	14	18.0
2	Khoa học quản lý	502		C	19.5		
				D1,2,3,4,5,6	18.5		
3	Xã hội học	503		C	18.0	11	18.0
				D1,2,3,4,5,6	18.0	8	18.0
4	Triết học	504		C	18.0	36	18.0
				D1,2,3,4,5,6	18.0	23	18.0
5	Chính trị học	507		C	18.0	30	18.0
				D1,2,3,4,5,6	18.0	12	18.0
6	Công tác xã hội	512		C	18.0	15	18.0
				D1,2,3,4,5,6	18.0	9	18.0

7	Văn học	601		C	19.5		
				D1,2,3,4,5,6	19.5		
8	Ngôn ngữ học	602		C	19.0	31	20.0
				D1,2,3,4,5,6	19.0	20	20.0
9	Lịch sử	603		C	20.5		
				D1,2,3,4,5,6	19.5		
10	Báo chí	604		C	19.5		
				D1,2,3,4,5,6	19.0		
11	Thông tin - Thư viện	605		C	18.0	50	18.0
				D1,2,3,4,5,6	18.0	25	18.0
12	Lưu trữ học và Quản trị văn phòng	606		C	18.5		
				D1,2,3,4,5,6	18.0		
13	Đông phương học	607		C	21.0		
				D1,2,3,4,5,6	19.5		
14	Quốc tế học	608		C	20.0		
				D1,2,3,4,5,6	18.0		
15	Du lịch học	609		C	20.5		
				D1,2,3,4,5,6	18.5		
16	Hán Nôm	610		C	18.0	12	18.0
				D1,2,3,4,5,6	18.0	8	18.0
IV	Trường ĐH Ngoại ngữ						
1	Tiếng Anh phiên dịch	701	50	D1	27.0		
2	Tiếng Anh sư phạm	711	450	D1	24.0	41	24.0
2	Tiếng Nga phiên dịch	702	20	D1	24.0	10	24.0
				D2	24.0		24.0
3	Tiếng Nga sư phạm	712	75	D1	24.0	55	24.0
				D2	24.0		24.0
4	Tiếng Pháp phiên dịch	703	25	D1	27.0		
				D3	24.5		

5	Tiếng Pháp sơ phạm	713	150	D1	24.0	74	24.0
				D3	24.0		24.0
6	Tiếng Trung Quốc phiên dịch	704	20	D1	24.0		
				D4	25.0		
7	Tiếng Trung Quốc sơ phạm	714	150	D1	24.0	71	24.0
				D4	24.0		24.0
8	Tiếng Đức phiên dịch	705	80	D1	24.0	36	24.0
				D5	24.0		24.0
9	Tiếng Nhật phiên dịch	706	100	D1	24.0		
				D6	24.5		
10	Tiếng Nhật sơ phạm	716	25	D1	24.0	19	24.0
				D6	24.0		24.0
11	Tiếng Hàn Quốc	707	55	D1	24.5		
V	Trường ĐH Kinh tế						
1	Kinh tế chính trị	401	80	A	18.5	8	18.5
				D1	18.0	6	18.0
2	Kinh tế đối ngoại	402	110	A	24.0		
				D1	22.5		
3	Quản trị kinh doanh	403	60	A	21.5	20	21.5
				D1	21.0	15	21.0
4	Tài chính - Ngân hàng	404	110	A	22.0	5	22.0
				D1	20.0	4	20.0
5	Kinh tế phát triển	405	50	A	18.5	7	18.5
				D1	18.0	5	18.0
VI	Khoa Luật						
1	Luật học	505	220	A	18.0	20	18.0
				C	19.0		
				D1,3	18.0	29	18.0
2	Luật kinh doanh	506	80	A	20.5		

				D1,3	20.0		
VII	Khoa Sư phạm						
1	Sư phạm toán học	111	50	A	18.0		
2	Sư phạm vật lý	113	50	A	21.0		
3	Sư phạm hóa học	207	50	A	18.5		
4	Sư phạm sinh học	304	50	A	18.5		
				B	23.0		
5	Sư phạm ngữ văn	611	50	C	21.5		
				D1,2,3,4	19.0		
6	Sư phạm lịch sử	613	50	C	20.5		
				D1,2,3,4	18.5		
	Tổng		5.580			1.403	